BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Chương trình đào tạo: Sư phạm Toán học** **Khoá đào tạo: 2026**
**Trình độ đào tạo: Đại học** **Hình thức đào tạo: Chính quy**
*(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

| TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | Giờ TC | | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN | | | TIẾN ĐỘ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | TQ | HT | SH | |
| **A. Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | | **31** | | | | | | |
| **I. Ngoại ngữ (*)** | | | | *Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025* | | | | | |
| **II. Tin học (*)** | | | | | | | | | |
| **III. Giáo dục quốc phòng (*)** | | | **11** | | | | | | |
| 1 | GE4165 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam* | 3 | 45 | | | | | Học tập trung học kì 2 |
| 2 | GE4150 | Công tác quốc phòng, an ninh* | 2 | 30 | | | GE4165 | | |
| 3 | GE4166 | Quân sự chung* | 2 | 14 | 16 | | GE4165 | | |
| 4 | GE4167 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật* | 4 | 4 | 56 | | GE4165 | | |
| **IV. Giáo dục thể chất (*)** | | | **3** | | | | | | |
| **4.1. Học phần thể chất bắt buộc** | | | **2** | | | | | | |
| 5 | GE4306 | Giáo dục thể chất 1* | 1 | | 30 | | | | 2 |
| 6 | GE4334 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội) * | 1 | | 30 | | GE4306 | | 3 |
| **4.2. Học phần thể chất tự chọn** | | | **1** | | | | | | |
| 7 | GE4335 | Bóng đá* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 4 |
| 8 | GE4336 | Bóng chuyền* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 4 |
| 9 | GE4337 | Cầu lông* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 4 |
| 10 | GE4338 | Võ thuật Vovinam* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 4 |
| 11 | GE4339 | Võ thuật Karatedo* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 4 |
| 12 | GE4340 | Cờ vua* | 1 | | 30 | | GE4306 | | 4 |
| 13 | GE4347 | Pickleball* | | | | | | | |
| **V. Đại cương chung** | | | **17** | | | | | | |
| 14 | MA4500 | Nhập môn ngành sư phạm toán học | 1 | 15 | | | | | 1 |
| 15 | GE4091 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 16 | GE4039N | Pháp luật Việt Nam đại cương | 3 | 45 | | | | | 2 |
| 17 | GE4092 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | | | GE4091 | | 2 |
| 18 | AI4450 | Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI | 2 | 30 | | | | | 3 |
| 19 | GE4093 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | | | GE4092 | | 3 |
| 20 | GE4056 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | | | GE4092 | | 3 |
| 21 | GE4094 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | | | GE4092 | | 5 |
| **B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | **104** | | | | | | |
| **I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành** | | | **10** | | | | | | |
| 22 | GE4045 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 | | | | | 2 |
| 23 | GE4017 | Giáo dục học đại cương | 2 | 30 | | | | | 3 |
| 24 | GE4075 | Giáo dục học trung học | 2 | 30 | | | GE4017 | | 4 |
| 25 | GE4078 | Tâm lý học trung học | 2 | 30 | | | GE4045 | | 5 |
| 26 | GE4111 | Quản lý HCNN và QL ngành GD | 2 | 30 | | | | | 6 |
| **II. Kiến thức cơ sở ngành** | | | **33** | | | | | | |
| 27 | MA4146 | Toán cơ sở | 2 | 30 | | | | | 1 |
| 28 | MA4147 | Đại số tuyến tính 1 | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 29 | MA4311 | Giải tích cổ điển 1 | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 30 | MA4003 | Đại số tuyến tính 2 | 2 | 30 | | | MA4147 | | 2 |
| 31 | MA4312 | Giải tích cổ điển 2 | 3 | 45 | | | MA4311 | | 2 |
| 32 | MA4316 | Tiếng Anh chuyên ngành toán | 2 | 30 | | | | | 3 |
| 33 | MA4313 | Hình học afin và Ơclit | 3 | 45 | | | MA4147 | | 3 |
| 34 | MA4038 | Đại số đại cương | 3 | 45 | | | MA4146 | | 4 |
| 35 | MA4116 | Phương pháp dạy học đại cương môn toán | 3 | 45 | | | | | 4 |
| 36 | MA4315 | Cơ sở giải tích hiện đại | 3 | 45 | | | MA4312 | | 4 |
| 37 | MA4102 | Đại số sơ cấp | 3 | 45 | | | | | 1 |
| 38 | MA4153 | Hình học sơ cấp | 3 | 45 | | | | | 6 |
| **III. Kiến thức chuyên ngành** | | | **40** | | | | | | |
| **3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc** | | | **32** | | | | | | |
| 39 | MA4009 | Hình học xạ ảnh | 3 | 45 | | | MA4313 | | 4 |
| 40 | MA4120 | Phương trình vi phân | 2 | 30 | | | MA4312 | | 4 |
| 41 | MA4014 | Xác suất Thống kê | 3 | 45 | | | MA4312 | | 5 |
| 42 | MA4150 | Số học và lý thuyết số | 3 | 45 | | | MA4038 | | 5 |
| 43 | MA4040N | Phương pháp NCKH giáo dục Toán học | 3 | 45 | | | | | 6 |
| 44 | MA4191N | Ứng dụng CNTT trong dạy học toán | 3 | 45 | | | MA4116 | | 5 |
| 45 | MA4314 | Tối ưu tuyến tính | 2 | 30 | | | MA4147 | | 6 |
| 46 | MA4136 | Hình học vi phân | 3 | 45 | | | MA4312<br>MA4313 | | 7 |

| TT | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | Giờ TC | | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN | | | TIẾN ĐỘ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | TQ | HT | SH | |
| 47 | MA4501 | Phương pháp dạy học đại số và một số yếu tố giải tích | 3 | 45 | | | MA4311<br>MA4116 | | 6 |
| 48 | MA4502 | Phương pháp dạy học hình học và đo lường | 2 | 30 | | | MA4153<br>MA4116 | | 7 |
| 49 | MA4503 | Phương pháp dạy học thống kê và xác suất | 2 | 30 | | | MA4014<br>MA4116 | | 7 |
| 50 | MA4135 | Giải tích hàm | 3 | 45 | | | MA4315 | | 7 |
| **3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn** | | | **8** | | | | | | |
| **3.2.1 Nhóm 1 (chọn ít nhất 4 tín chỉ)** | | | **4** | | | | | | |
| 51 | MA4119 | Phương trình nghiệm nguyên | 2 | 30 | | | | | 5 |
| 52 | MA4204N | Dạy học môn toán theo tiếp cận phát triển năng lực | 2 | 30 | | MA4116 | | | 5 |
| 53 | MA4105 | Giải tích lồi | 2 | 30 | | | MA4312 | | 5 |
| 54 | MA4203 | Phương pháp tối ưu trong toán học phổ thông | 2 | 30 | | | | | 5 |
| 55 | MA4036 | Đa thức và nhân tử hóa | 2 | 30 | | | MA4038 | | 5 |
| 56 | MA4504 | Một số chuyên đề nâng cao về đại số sơ cấp | 2 | 30 | | | | | 5 |
| 57 | MA4318 | Phương pháp tính và thuật toán | 2 | 30 | | | MA4120 | | 5 |
| **3.2.2 Nhóm 2 (chọn ít nhất 4 tín chỉ)** | | | **4** | | | | | | |
| 58 | MA4505 | Giáo dục STEM trong dạy học toán | 2 | 30 | | | MA4116 | | 6 |
| 59 | MA4506 | Cơ sở lý thuyết xác suất hiện đại | 2 | 30 | | | MA4315<br>MA4014 | | 6 |
| 60 | MA4317 | Lôgic toán nâng cao | 2 | 30 | | | MA4146 | | 6 |
| 61 | MA4164 | Lý thuyết số nâng cao | 2 | 30 | | | MA4150 | | 6 |
| 62 | MA4507 | Tổ hợp và lý thuyết đồ thị | 2 | 30 | | | | | 6 |
| 63 | MA4033 | Nhập môn giải tích đa trị | 2 | 30 | | | | | 6 |
| 64 | MA4508 | Một số chuyên đề nâng cao về hình học sơ cấp | 2 | 30 | | | | | 6 |
| 65 | MA4509 | Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong dạy học toán | 2 | 30 | | | MA4116 | | 6 |
| **IV. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm** | | | **15** | | | | | | |
| 66 | MA4401 | Rèn luyện NVSPTX1 | 1 | | 30 | | | | 3 |
| 67 | MA4402 | Rèn luyện NVSPTX2 | 1 | | 30 | | MA4401 | | 4 |
| 68 | MA4403 | Rèn luyện NVSPTX3 | 1 | | 30 | | | | 4 |
| 69 | MA4404 | Rèn luyện NVSPTX4 | 1 | | 30 | | MA4403<br>MA4116 | | 5 |
| 70 | MA4405 | Rèn luyện NVSPTX5 | 1 | | 30 | | MA4403<br>MA4116 | | 6 |
| 71 | MA4406 | Rèn luyện NVSPTX6 | 1 | | 30 | | MA4403<br>MA4116 | | 7 |
| 72 | MA4491N | Kiến tập sư phạm | 3 | | 90 | | MA4404<br>MA4116 | | 7 |
| 73 | MA4407 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | | 180 | MA4491N<br>MA4403<br>MA4404<br>MA4405<br>MA4501<br>MA4502<br>MA4503 | | | 8 |
| **V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận** | | | **6** | | | | | | |
| **5.1. Khóa luận tốt nghiệp** | | | 6 | | | | | | |
| 74 | MA4297 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | 180 | | | | |
| **5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | **6** | | | | | | |
| 75 | MA4149N | Cơ sở hình học | 2 | 30 | | | | | 8 |
| 76 | MA4121 | Tư duy và hoạt động của học sinh | 2 | 30 | | MA4116 | | | 8 |
| 77 | MA4510 | Công cụ hiện đại trong giảng dạy, nghiên cứu toán học | 2 | 30 | | | | | 7 |
| 78 | MA4040 | Hàm biến phức | 2 | 30 | | MA4312 | | | 7 |
| 79 | MA4319 | Thống kê nâng cao | 2 | 30 | | MA4014 | | | 8 |
| 80 | MA4321 | Thực hành giảng dạy toán tiếng Anh (1+1) | 2 | 15 | 30 | MA4316 | | | 7 |
| 81 | MA4155 | Giải thuật máy tính cầm tay và ứng dụng vào giải toán phổ thông | 2 | 30 | | | | | 7 |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA** | | | **135** | 2103 | 972 | | | | |
| Tổng số tín chỉ tích luỹ: | | | 121 | | | | | | |
| Tổng số tín chỉ điều kiện: | | | 14 | | | | | | |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc: | | | 107 | | | | | | |
| Tổng số tín chỉ tự chọn: | | | 14 | | | | | | |